

Phụ lục:

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG NĂM 2025 TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

TT	Chỉ tiêu kinh tế chủ yếu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025		So sánh (%)		Ghi chú
				Tháng 10	KQ thực hiện 10 tháng năm 2025	TH/KH	TH/CK	
I	Chỉ tiêu về kinh tế							
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (giá so sánh 2010)	%	8,50			(8,50)	-	
2	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn	%	100		-	>70	-	
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	16,0			-	-	
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	37,3			-	-	
	- Dịch vụ	%	39,18			-	-	
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	7,52			-	-	
3	Tổng sản phẩm bình quân đầu người	Triệu đồng	85,0		81,00	95,29	-	
4	Số xã công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	4	-	37	-	-	
	Lũy kế số xã công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	41	-	37	90,24	-	
5	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	109,6	108,05	-	-	-	
	Giá trị xuất sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	75.000	6.867,4	58.622,00	78,16	112,4	
6	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	85.000	7.900	64.095	75,41	104,0	
7	Tổng giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu qua địa bàn tỉnh	Triệu USD	4.000	297,10	2.472,70	61,82	75,0	
8	Số lượt khách du lịch	Lượt khách	10.255.000	689.803	9.400.000	91,66	-	
	Doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng	46.455	2.677	38.878,00	83,69	-	

TT	Chỉ tiêu kinh tế chủ yếu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025		So sánh (%)		Ghi chú
				Tháng 10	KQ thực hiện 10 tháng năm 2025	TH/KH	TH/CK	
9	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	21.000	1.737	15.283	72,78	130,0	
10	Tổng vốn đầu tư phát triển	Tỷ đồng	85.000	7.950	62.350	73,35	-	
11	Tỷ lệ đô thị hóa	%	31,5	29,80	29,80	94,60	-	
12	Số lượng nhà ở xã hội	Căn hộ	2.286	-	-	-	-	
13	Tốc độ năng suất lao động xã hội	%	7,48		-	-	-	